

ĐA THANH TRONG CÂU HỎI TU TỪ

THE POLYPHONY OF RHETORICAL QUESTION

LÊ THỊ THU HOÀI

(TS; Đại học KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: This paper points out the rhetorical questions are typical polyphonic utterances. It's often used when there are opposite ideas between two voices. The first idea is belong to other people (not Speaker), it is difference with speaker's idea at the time of speech. The second idea is belong to Speaker, it denies the first idea. The Speaker points out the incorrectness of the first idea and asks the interlocutor to change his or her idea. As the second voice in rhetorical questions is always the speaker, the first voice have many cases: An interlocutor's idea that was told directly or existed in presupposition, an idea of the third person, the other idea of the Speaker, an idea that was inferred from someone's action, an idea that the Speaker guesses someone in a possible world can say or think of.

Key words: rhetorical questions; polyphony; first voice; second voice; opposite idea.

1. Đối tượng của bài viết này là nhóm những phát ngôn thường được gọi bằng thuật ngữ câu hỏi tu từ. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng, trong các tài liệu nghiên cứu hiện nay, thuật ngữ câu hỏi tu từ có thể được hiểu theo những nghĩa rộng hẹp khác nhau. Câu hỏi tu từ theo nghĩa rộng, hay còn được gọi chung là câu hỏi không chính danh, là những câu có hình thức hỏi nhưng lại mang một giá trị ngôn ngữ khác, thể hiện những hành vi ngôn ngữ tại lời gián tiếp khác. Còn câu hỏi tu từ theo nghĩa hẹp (cũng chính là đối tượng mà chúng tôi quan tâm) là những phát ngôn mang những đặc điểm chung cơ bản gồm: a. Có hình thức nghi vấn; b. Bao giờ cũng ngầm ẩn một nội dung phán đoán khẳng định hay phủ định; c. Nếu câu có chứa từ phủ định thì ngầm ẩn nội dung khẳng định mệnh đề tương ứng, và ngược lại, nếu câu không chứa từ phủ định thì ngầm ẩn nội dung phủ định mệnh đề tương ứng. Ví dụ:

1. Tôi đánh nó bao giờ?

2. Thằng ấy thì làm được việc gì?

3. Có phải tôi ghét nó đâu?

4. Anh chẳng đã giúp nó là gì?

5. Ai chẳng thích ngồi mát ăn bát vàng?

6. Sao tôi lại không hiểu?

Những câu hỏi kiểu như trên xuất hiện đặc biệt phổ biến trong giao tiếp hàng ngày và trong cả những phong cách chức năng khác của ngôn ngữ, chẳng hạn, trong các tác phẩm văn học, trong các văn bản mang tính nghị luận, chính luận,... Dĩ nhiên, tần số xuất hiện của chúng trong các văn bản cụ thể còn phụ thuộc vào chiến lược lựa chọn các hình thái biểu hiện của từng cá nhân và phụ thuộc vào các nhân tố khác của tình huống giao tiếp. Song, điều đó cũng đủ nói lên rằng, những dạng câu hỏi như vậy có một vai trò quan trọng trong hiện thực giao tiếp.

Chính vì vậy, nhóm câu hỏi này từ lâu đã thu hút được sự chú ý của nhiều tác giả như Trần Trọng Kim, Nguyễn Kim Thân, Hoàng Trọng Phiến, Diệp Quang Ban, Cao Xuân Hạo,... Tuy nhiên, khi khảo sát câu hỏi tu từ các tác giả thường chỉ dừng lại ở việc nêu lên một số nhận xét hết sức chung chung về đặc điểm hình thức và nội dung của chúng như: có hình thức hỏi nhưng nội dung thực chất là khẳng định hay phủ định một điều gì đó; có tính biểu cảm cao,... Riêng về mặt ý nghĩa, các câu hỏi tu từ thường được thuyết giải bằng một câu tương đương tương ứng hoặc nếu chỉ tiết hơn, thì được gán với phạm

vi bác bỏ hay phủ định siêu ngôn ngữ. Theo suy nghĩ của chúng tôi, những nhận xét này đều đúng nhưng chúng vẫn chỉ là những nhận xét rất khái quát, tùy cảm nhận của từng người, không có hệ thống, do đó, chưa cho phép nhìn nhận được một cách thấu đáo bản chất của đối tượng.

Có thể thấy, việc khảo sát câu hỏi tu từ, đặc biệt là về mặt ngữ nghĩa - ngữ dụng, về cơ chế hình thành và điều kiện sử dụng chúng, chưa thực sự được chú ý đầy đủ, đúng mức. Việc nghiên cứu các câu hỏi tu từ, với nhiều vấn đề phức tạp và thú vị vẫn đòi hỏi phải được tiếp tục tiến hành nhiều hơn và sâu hơn. Bài viết của chúng tôi là một cố gắng để thực hiện điều đó. Tuy nhiên, câu hỏi tu từ có nhiều đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ dụng khác nhau, trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung phân tích về tính đa thanh của câu hỏi tu từ.

2. Đa thanh (Polyphony) là một hiện tượng thú vị trong ngôn ngữ và đã được nhiều tác giả quan tâm, chú ý từ lâu. Trong phát ngôn đa thanh là một phát ngôn trong đó tồn tại những quan điểm, ý kiến hay lời nói thuộc nhiều chủ thể khác nhau có thể trùng hoặc không trùng với quan điểm của người nói tại thời điểm nói. Đa thanh trong ngôn ngữ gắn liền với bản chất tương tác trong giao tiếp, sự đối thoại và tác động qua lại tồn tại ngay bên trong phát ngôn. Chính vì vậy mà S.Bally gọi hiện tượng này là sự đối thoại hóa trong phát ngôn. Còn nhà nghiên cứu văn học Nga nổi tiếng M.Bakhtin thì đặc biệt quan tâm đến hiện tượng “đa thanh” trong ngôn ngữ văn học và đã xem nó là một đối tượng nghiên cứu quan trọng của tự sự. Có thể nói, từ những nghiên cứu xuất sắc của M.Bakhtin, thuật ngữ “đa thanh” đã thu hút được sự chú ý đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu và hiện nay đã được sử dụng rộng rãi trong các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ trong giao tiếp, về văn bản học có liên quan đến tự sự.

Người ta thường ví mỗi quan hệ giữa người nói và các chủ ngôn trong phát ngôn giống như mối quan hệ giữa tác giả của một vở kịch với các nhân vật trong vở kịch đó. Người nói là người chịu trách nhiệm về phát ngôn, và cũng là người đưa vào phát ngôn những chủ ngôn, những giọng nói khác nhau; mỗi chủ ngôn chịu trách nhiệm về một giọng nói, một ý kiến. Lập trường, quan điểm của người nói được thể hiện thông qua một trong những chủ ngôn ấy và có thể được đồng nhất với một chủ ngôn nào đó.

Các chủ ngôn tồn tại dung hợp với nhau trong một chỉnh thể phát ngôn và chúng ta chỉ có thể thấy được qua quá trình phân tích dụng học. Bên cạnh đó, thuộc tính đa thanh trong mỗi phát ngôn cũng có mức độ hiện ngôn không giống nhau cho nên nó đòi hỏi người nghiên cứu phải thực hiện các thao tác phân tích mới xác định được các giọng nói, các chủ ngôn tồn tại trong phát ngôn. Đa thanh cho ta thấy sự đa dạng, biến hóa của ngôn ngữ, và cũng cho ta thấy chức năng giao tiếp và khả năng biểu đạt tuyệt vời của ngôn ngữ.

3. Như chúng ta đã biết, một trong những mục đích giao tiếp mà người nói hướng đến người đối thoại là nhằm gây một tác động nào đó để tạo ra sự biến đổi nhất định trong quan điểm của người đối thoại, để từ đó có thể hiệu chỉnh hành vi hay để hình thành ở người đối thoại một thái độ cần thiết đối với thực tiễn. Ngôn ngữ đã cung cấp cho người nói những phương tiện cần thiết để đạt được mục đích đó. Bằng sự lựa chọn, tổ chức hợp lý và có ý thức các đơn vị ngôn ngữ để tạo ra những phát ngôn, người nói có thể đạt được mục đích mà mình hướng tới. Trong hoạt động giao tiếp thì sự luân phiên tác động qua lại như thể giữa người nói và người nghe về hình tạo nên một cuộc “đấu tranh giành quyền lực” xem quan điểm nào và quan điểm của ai cuối cùng sẽ được thừa nhận. Các câu hỏi tu từ là một kiểu câu có hoàn cảnh giao tiếp điển hình theo kiểu như vậy.

Trong đó, người hỏi tiến hành đối thoại, tranh luận, phản đối một quan điểm, ý kiến khác; đồng thời từ đó bộc lộ quan điểm, cũng như thái độ, đánh giá của mình đối với ý kiến đó. Bằng cách ấy, người nói đưa ra một cách trả lời với hiệu quả cực mạnh theo một chiến thuật giao tiếp được tổ chức bằng các phương tiện ngôn ngữ tương đối ổn định, đó chính là các câu hỏi tu từ. Có thể nói, câu hỏi tu từ là loại câu hỏi đủ những điều kiện cần và đủ để hình thành nên một phát ngôn đa thanh điển hình.

Cụ thể là, trong những bài viết trước cùng đề cập đến đối tượng này [xem 8, 9], chúng tôi đã chỉ ra cơ chế hình thành các mệnh đề ngầm ẩn trong câu hỏi tu từ, đó là người nói tạm chấp nhận và sử dụng chính cái ý kiến khác, ý kiến đối lập, đưa chúng vào trong mệnh đề câu hỏi và biến chúng trở thành đối tượng chịu tác động của những đánh giá tình thái mà chủ thể đánh giá chính là người nói. Bằng cách đó, người nói đã bộc lộ được quan điểm, ý kiến của mình; tạo ra một phương thức trả lời cực mạnh gạt bỏ ý kiến đã được đưa vào mệnh đề câu hỏi và khẳng định ý kiến đối lập. Với cơ chế hình thành và hoạt động như thế có thể thấy các câu hỏi tu từ thuộc loại những phát ngôn đa thanh điển hình. Chúng thường xuất hiện trong các tình huống tồn tại hoặc tiềm tàng tồn tại những ý kiến, quan điểm đối lập, trái ngược nhau, hay không có sự thống nhất, đồng tình giữa hai chủ ngôn. Khi đó, hai chủ ngôn trong các câu hỏi tu từ được xác định là:

- Chủ ngôn 1 - Ý kiến của một người khác, không trùng với ý kiến, quan điểm của người nói tại thời điểm phát ngôn.

- Chủ ngôn 2 - Ý kiến của người nói, hoài nghi, phủ định ý kiến thứ nhất, đồng thời khẳng định điều ngược lại. Người nói có thể chỉ ra tính thiếu căn cứ của ý kiến thứ nhất, chất vấn, đòi hỏi người đối thoại xem xét lại ý kiến của mình...

Chúng tôi sẽ phân tích một số ví dụ để làm rõ đặc điểm này:

Ví dụ (1) : Trong phát ngôn *Tôi đánh nó bao giờ?* tồn tại hai quan điểm đối lập nhau:

- Chủ ngôn 1 - Ý kiến của người khác: cho rằng "*người nói đã đánh một người nào đó*".

- Chủ ngôn 2 - Ý kiến của người nói: phản bác lại ý kiến trên bằng cách phủ định rằng "*tôi chưa bao giờ đánh nó*" kèm thêm một yếu tố chất vấn.

Ví dụ (2) : Trong phát ngôn *Thằng ấy thì làm được việc gì?* cũng tồn tại hai quan điểm không đồng nhất với nhau:

Chủ ngôn 1 - Ý kiến của người khác: cho rằng "*thằng ấy*" có thể đảm nhiệm một công việc gì đó.

Chủ ngôn 2 - Ý kiến của người nói: phản bác lại ý kiến trên bằng cách nói phủ định: "*tôi không tin 'thằng ấy' có đủ năng lực và phẩm chất để làm bất cứ việc gì*", người nói đã thuyết phục người đối thoại bằng một hành động chất vấn, và đòi hỏi người đó hãy thay đổi quan điểm của mình.

Ví dụ (3) : Trong phát ngôn *Anh chẳng đã giúp nó là gì?* tồn tại hai quan điểm trái ngược nhau :

- Chủ ngôn 1 - Ý kiến của người khác: phủ định một hành động nào đó của mình, đại ý là "*tôi đã không làm một việc gì đó với mục đích để giúp nó*".

- Chủ ngôn 2 - Ý kiến của người nói: phủ định lại ý kiến trên bằng cách khẳng định: "*tôi biết hoặc tôi có bằng chứng chắc chắn rằng anh đã giúp nó*".

Ví dụ (4) : Trong phát ngôn *Sao tôi lại không hiểu?* có thể thấy:

Chủ ngôn 1 - Ý kiến của người khác: cho rằng "*người nói chắc đã không hiểu về một lời nói hay hành động nào đó của mình hoặc của một người nào khác*".

Chủ ngôn 2 - Ý kiến của người nói: phủ định lại ý kiến trên bằng cách khẳng định "*chắc chắn là tôi hiểu điều đó*" với sự tham gia của một yếu tố chất vấn.

Không thể phủ nhận là, trong các câu hỏi tu từ luôn tồn tại những chủ thể khác nhau

với những ý kiến, quan điểm khác nhau, không đồng nhất với nhau. Như vậy, có thể khẳng định là, đa thanh là một đặc điểm ngữ dụng nổi bật, luôn gắn liền với các câu hỏi tu từ. Hơn nữa, qua việc phân tích các ví dụ cụ thể trên, chúng ta đã thấy cái phương thức mà các câu hỏi tu từ được xác lập, người nói (chủ ngôn 2) đã lấy chính cái quan điểm khác, quan điểm đối lập (của chủ ngôn 1) làm cơ sở để chất vấn người đối thoại, xem ý kiến đó như là đối tượng tác động của những đánh giá tình thái mà người nói đóng vai chủ thể. Đây cũng chính là một trong những cơ chế quan trọng hình thành nên nhóm câu hỏi này.

4. Vấn đề tiếp theo được đặt ra là cần xác định các chủ ngôn tồn tại trong câu hỏi tu từ để từ đó thấy được cơ chế và khả năng hoạt động của nhóm phát ngôn này. Qua những phân tích cụ thể chúng tôi tiến hành ở trên, có thể thấy việc xác định ý kiến, quan điểm của chủ ngôn thứ 2 trong các câu hỏi tu từ là khá dễ dàng. Bởi vì chúng ta có thể nhìn thấy ngay rằng chủ ngôn 2 trong các câu hỏi tu từ luôn là chính người nói, và ý kiến, quan điểm của người nói luôn gắn với cái nội dung ngầm ẩn của câu. Vì thế, điều chúng tôi quan tâm ở đây là chủ thể của cái ý kiến khác tồn tại trong câu hỏi tu từ là của ai và có những khả năng nào hình thành nên nó? Từ những tư liệu hiện có và bằng những quan sát trong thực tế giao tiếp, chúng tôi thấy tồn tại những khả năng về chủ ngôn thứ nhất như sau:

4.1. Đây là ý kiến của người đối thoại được nói ra một cách hiển ngôn hoặc tồn tại trong tiền giả định của phát ngôn trước. Ví dụ 7:

[...] Lão chưa chát báo:

- Ông giáo nói phải! Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó để nó làm kiếp người, may ra nó có sung sướng hơn một chút...

Tôi bùi ngùi nhìn lão báo:

- Kiếp ai cũng thế thôi, cụ à! Cu tương tôi sung sướng hơn chăng?

(Lão Hạc, Nam Cao, tr.78)

Ở phát ngôn này, ý kiến của người đối thoại (lão Hạc) đã được nói ra một cách hiển ngôn là: ông hóa kiếp cho con chó để nó làm kiếp người vì mong rằng có thể kiếp người sung sướng hơn kiếp chó. Nhưng người nói (ông giáo) đã sử dụng một câu hỏi tu từ để bác bỏ suy nghĩ của Lão Hạc rằng: kiếp người, mà cụ thể ở đây là kiếp tôi chẳng sung sướng gì hơn kiếp con chó.

Ví dụ 8: - Mây may cái áo dài xanh hết những mười đồng phải không?

Tìm tôi như người đập lại trước câu hỏi này. Tôi đã may giấu mẹ tôi, gửi áo bên hàng xóm, mà sao mẹ tôi vẫn biết? Không thể chối được, tôi liền cười nũng nịu:

- Con may đâu nào? Tiền đâu mà may những chục bạc? Con mua lại của con chị em bạn ba đồng ấy mà đã trả nó đâu?

(Vực thăm - Nguyễn Hồng)

Ý kiến của người đối thoại (người mẹ) có tiền giả định là: người con đã may một cái áo dài xanh. Và người nói (người con) bác bỏ ý kiến đó bằng câu hỏi tu từ ngầm ẩn ý phủ định "con không may gì cả, con không thể có nhiều tiền như thế để may chiếc áo ấy".

4.2. Đây là ý kiến của một người thứ ba. Ví dụ 9:

- Tớ nghe nói cậu đang có chuyện lén phét với cô nào ở đây phải không?

- Làm gì có chuyện ấy hà anh?

(Người đàn ông ở một mình - Chu Lai)

Ví dụ 10: [...] Hai Hiền lạnh trong lòng nhẹ vuốt mái tóc Bình:

- Em thương chị quá!

Bình thốt thức:

Em biết lắm! Trong nhà này chỉ có chị là thương em, còn ai cũng ghen ghét em, xúi giục mẹ Tài - sẽ - bắt em ngày đêm tiếp khách. Họ coi em như một kẻ đã cướp mất miếng ăn, manh áo sự sung sướng của họ.

mà nào em có thể và có bao giờ muốn thể đâu?”

(Bí vô - Nguyễn Hồng)

Trong những câu hỏi tu từ này, ý kiến khác, ý kiến đối lập ở đây là ý kiến của một người thứ ba, của những người ngoài cuộc đã được người đối thoại hoặc chính người nói đưa vào phát ngôn.

4.3. Đây là một ý kiến khác của chính người nói xuất hiện trên con đường tự chất vấn, đấu tranh với bản thân để xác lập một quan điểm, thái độ. Ví dụ 11:

“Tôi ngẫm nghĩ: hắn đã muốn chết thì cho hắn chết. Tôi có quyền gì cấm hắn? Hắn không bán cho tôi thì hắn bán cho người khác. Tôi để lỡ một dịp tốt là tôi ngu. Vậy thì tôi mua cái nhà”. (Mua nhà - Nam Cao)

Ngữ cảnh trên cho thấy sự tự thuyết phục và “đấu tranh” với bản thân của người nói để lựa chọn con đường xác lập thái độ của mình đối với sự việc. Rõ ràng trước đó, tại một thời điểm nào đó, người nói đã có ý nghĩ nên “cấm” hắn làm việc (bán nhà) ấy, và câu hỏi tu từ chính là sự tự chất vấn, tự bác bỏ ý kiến của chính mình trước đó.

Ví dụ 12:

“...Nhưng điều quan hệ là Liên buồn bán chung với vợ San. Liên suốt ngày đi vắng. Thử như có người cá một lò lửa đang bốc lên ngàn ngút, y muốn nhảy sổ ra, đánh đập Liên nủi bụi cho hả giận. Một lúc sau y lại nghĩ - Đi buôn có phải là một cái tội đâu?”. (Sống mòn - Nam Cao)

Tương tự như vậy, trong ví dụ này, người nói đã phủ định lại chính ý kiến của mình được hình thành ở một thời điểm khác.

4.4. Đây là ý kiến được suy ra từ một hành động, việc làm, lời nói của người khác. Nó có thể là những việc làm, hành động trực tiếp hoặc được hình thành theo kiểu: Nếu anh làm/nói (X) thì có thể cho rằng anh đã nghĩ (Y), hoặc trong hoàn cảnh này, theo dự đoán của tôi, anh có thể nghĩ (Y). Ví dụ 13:

Con ngồi đây với thầy cho bu đi đong gạo nhé? Nó không chịu sợ sệt nhìn cha. Chì mắng:

Con nhà vô phúc, ai lại sợ bố?... Khốn nạn, tại đi về không có tiền mua quà cho nó nên nó giận đấy mà. Phải tội chết con ạ”.

(Nghèo - Nam Cao)

Ở ngữ cảnh này, hành động “sợ sệt nhìn cha” của đứa bé là cơ sở để hình thành nên câu hỏi tu từ sau đó của người mẹ.

Ví dụ 14:

Vợ Sinh nhìn chồng, thờ dài lắc đầu:

Ái cho chúng mình vay bây giờ? Bà ấy còn nhớ đâu đến khi trước vẫn nhờ và mình.

Sinh buồn rầu, nói một cách chán nản:

- Thối đời vẫn thế, trách làm gì? Nhưng bây giờ làm thế nào?

(Đói - Thạch Lam)

Quan sát ví dụ trên ta thấy, vì vợ Sinh nói ra câu đó nên Sinh nghĩ rằng vợ mình có ý trách móc “bà ấy”, vì vậy Sinh đã sử dụng một câu hỏi tu từ có nội dung ngầm ẩn là “không nên trách làm gì, cuộc sống vốn là thế”.

4.5. Đây là một khả năng tiềm tàng, trong một tình huống đối thoại cụ thể. Người nói cho rằng, người ta có thể nói hoặc nghĩ như thế. Tức ý kiến ấy là của một kiểu chủ thể trong thế giới khả hữu (possible world) được người nói dự đoán trước cái phản ứng có thể có.

Ví dụ 15: *Cái cậu được phân công vận động tôi [...] quả là có tài thuyết khách. [...] cậu ta hứa chuyển này vào Sài Gòn trực tiếp mua cho tôi một tủ lạnh và một chiếc ti vi thật “nghiêm chỉnh”. Cậu ta cũng không quên nhắc đi nhắc lại rằng, với số tiền đó vợ con tôi có thể tiền thặng, ... lên một cuộc sống sung túc, tiện nghi. Và lại, có ma nào biết chứ? Hàng xuất khỏi kho rồi, chúng tôi cứ giao đủ cho nơi nhận theo hóa đơn, chúng tôi là được rồi, ai biết đấy là đâu?*

Ở ngữ cảnh này, cái ý kiến khác trong cả hai câu hỏi tu từ từ sự rằng “có thể sẽ có người nào đó biết việc làm phi pháp của mình”

không được nói ra chính thức từ một chủ thể nào, mà nó chỉ là cái khả năng mà người nói nghĩ rằng có thể xảy ra để làm cơ sở cho lập luận, bác bỏ của mình.

5. Từ những gì trình bày trên đây, có thể thấy rằng, câu hỏi tu từ là những phát ngôn đa thanh rất điển hình. Tính đa thanh là một trong những đặc trưng ngữ dụng nổi bật, gắn chặt với các câu hỏi tu từ. Tuy nhiên, thuộc tính đa thanh trong các câu hỏi tu từ có thể có mức độ hiển ngôn không cao. Nhiều khi để xác định được chúng cần dựa vào một ngữ cảnh giao tiếp rộng hay dựa vào các yếu tố tình thái xuất hiện trong phát ngôn. Hơn nữa, cái ý kiến khác, được lấy làm cơ sở cho việc xác lập nội dung mệnh đề trong các câu hỏi tu từ có thể là điều được nói ra một cách hiển ngôn cũng có thể là điều không được nói ra hiển ngôn. Vì vậy, việc nghiên cứu các câu hỏi loại này đòi hỏi người nghiên cứu phải quan sát và phân tích một cách tỉ mỉ, cụ thể, chi tiết. Việc xác định được thuộc tính đa thanh trong câu hỏi tu từ, theo chúng tôi, sẽ giúp người nghiên cứu hiểu đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ dụng của câu hỏi tu từ một cách toàn diện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương ngôn ngữ học* (tập hai, Ngữ dụng học), Nxb Giáo dục, TP.Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Đức Dân (1983), *Phủ định và bác bỏ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1-1983.
3. Lê Đông (1996), *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh*, Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2004), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Han, C. (2002), *Interpreting interrogatives as rhetorical questions*, *Lingua* 112 (2002): 201-229.
6. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Giáo dục, TP.Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Văn Hiệp (2007), *Một số phạm trù tình thái chủ yếu trong ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 8-2007, tr.14-28.
8. Lê Thị Thu Hoài (2011), *Chức năng thực hiện những hành vi ngôn ngữ tại lời gián tiếp của câu hỏi tu từ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 11-2011.
9. Lê Thị Thu Hoài (2012), *Cơ chế hình thành các mệnh đề ngầm ẩn trong câu hỏi tu từ*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 11-2012.
10. Ivano Caponigro, Jon Sprouse (2007), *Rhetorical questions as questions*, In Estela Puig Waldmüller (ed.), *Proceedings of Sinn und Bedeutung (SuB) 11*, pp. 121-133, Barcelona: Universitat Pompeu Fabra.
11. Hồ Lê (1976), *Tìm hiểu nội dung câu hỏi và cách thức thể hiện hỏi trong tiếng Việt hiện đại*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2-1976.
12. Nguyễn Quang Ngoạn (2007), *Một số chiến lược phản bác thường dùng trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7-2007, tr.39-45.
13. Nguyễn Phú Phong (1994), *Vô định - nghi vấn và phủ định*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2-1994.
14. Rohde, H. (2006), *Rhetorical questions as redundant interrogatives*, *San Diego Linguistics Papers*, Issue 2, University of California, San Diego, pp. 134-168.
15. Siri Wong Hongswan (2010), *Các phương tiện thể hiện hành động bác bỏ trong tiếng Thái và tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Sophana Srichampa (2004), *Các lời nói phủ định và khẳng định trong tiếng Việt và tiếng Thái*, Hội thảo ngôn ngữ học liên Á lần thứ 6, Trường Đại học KHXH-NV, Hà Nội.
17. Nguyễn Kim Thân (1972), *Vài nhận xét về cách bày tỏ ý phủ định trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 2-1972.